

# ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ ĐẾN LẠM PHÁT CỦA VIỆT NAM

ThS. Đào Mai  
ĐH Ngân hàng TP.HCM

**T**rong nghiên cứu và ban hành các chính sách kinh tế vĩ mô, Chính phủ ở hầu hết các quốc gia đều đánh giá lạm phát gắn với các chỉ tiêu có quan hệ mật thiết với sự phát triển của nền kinh tế, để kịp thời có giải pháp điều tiết lạm phát ở mức độ phù hợp và phát huy tác dụng tích cực của nó đối với nền kinh tế. Một số chỉ tiêu chủ yếu là tốc độ tăng trưởng GDP, hệ số ICOR, tỷ lệ đầu tư/GDP, tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu, cán cân thương mại, bội chi ngân sách... Bài viết sẽ đánh giá ảnh hưởng của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đến lạm phát của Việt Nam.



Trong mục tiêu kế hoạch năm năm (2011-2015) Chính phủ công bố kiểm chế lạm phát ở mức trung bình 7%/năm; nhưng chỉ qua 5 tháng đầu năm 2011, CPI (Consumer Price Index - chỉ số giá tiêu dùng) đã tăng 12,07%, vượt kế hoạch cả năm (Bảng 2). Do vậy, trong cuộc họp thường kỳ hai ngày đầu tháng 6/2011, Quốc hội đã phải điều chỉnh chỉ tiêu tăng CPI cả nước năm 2011

Nhiều năm qua tình trạng lạm phát ở Việt Nam diễn ra liên tục. Năm 2008, lạm phát lên gần 20%, sau đó tạm xuống và nay đang có xu hướng tăng nhanh trở lại (Bảng 1). Năm 2010, mức lạm phát theo chỉ tiêu kế hoạch của Quốc hội đề ra từ đầu năm là 7%; đến gần cuối năm đã điều chỉnh kế hoạch lên 8%; nhưng thực tế, lạm phát cả năm đã là 11,75%, vượt xa kế hoạch.

**Bảng 1: Lạm phát ở Việt Nam từ năm 2004-2011**

Đơn vị tính: %

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011 (kế hoạch)
%	9,5	8,4	6,6	12,63	19,89	6,52	11,75	15

Nguồn: Tác giả tập hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

**Bảng 2: CPI bảy tháng đầu năm 2011**

Đơn vị tính: %

CPI	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7
So với cuối năm 2010	101,74	103,87	106,12	103,64	112,07	113,29	114,61
So với tháng trước cùng năm		102,09	102,17	103,32	102,21	101,09	101,17
So với cùng kỳ năm 2010	112,17	112,31	113,89	117,51	119,78	120,82	122,16

Nguồn: Tác giả tập hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê

lên mức 15%, thay cho 7%/ năm (Nghị quyết 51/2010/QH12).

Mặc dù Chính phủ đã quyết tâm thực hiện một số biện pháp tích cực với mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế từ đầu năm 2011 qua Nghị quyết 11/NQ-CP, ngày 24/2/2011; nhưng CPI 7 tháng đầu năm 2011 vẫn tăng 14,61% so với cuối năm 2010; tăng 22,16% so với cùng kỳ năm 2010 và bình quân 7 tháng đầu năm 2011, CPI đã tăng 16,89% so với 7 tháng năm trước. Nếu so với chỉ tiêu về kế hoạch tăng CPI của cả nước năm 2011 thì CPI 7 tháng đầu năm đã vượt trần của mục tiêu cả năm.

Sau khi lạm phát năm 2010 lên 2 chữ số, CPI qua 7 tháng đầu năm 2011 đến nay vẫn đang không ngừng tăng và tăng cao hơn cùng kỳ năm trước, xem ra mục tiêu kế hoạch năm 2011 dù đã điều chỉnh (từ 7% lên 15%) vẫn không khả thi.

### Về tăng trưởng GDP

So sánh với các nước trong khu vực, những năm gần đây Việt Nam thường xuyên thuộc nhóm các quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP khá cao.

Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2010 là 6,78%. Trong 6 tháng đầu năm 2011 GDP đã tăng 5,57%; thấp hơn mức tăng 6,16% của 6

**Bảng 3: Tăng trưởng GDP qua các năm của các nước trong khu vực**

Đơn vị tính: %

Các nước Đông Nam Á	2005	2006	2007	2008	2009
Việt Nam	8,44	8,23	8,46	6,31	5,32
Brunei	0,39	4,40	0,15	- 1,94	- 0,49
Campuchi	13,25	10,77	10,20	6,70	- 2,00
Indonesia	5,69	5,51	6,35	6,01	4,55
Lào	6,77	8,64	7,84	7,78	7,59
Malaysia	5,33	5,85	6,48	4,71	- 1,71
Myanmar	13,57	13,08	12,00	10,20	10,43
Philippines	4,95	5,34	7,08	3,70	1,06
Thái Lan	4,60	5,15	4,93	2,46	- 2,28
Singapore	7,40	8,60	8,50	1,80	- 1,30
<b>Một số nước châu Á</b>					
Ấn Độ	9,49	9,71	9,22	6,72	7,44
Trung Quốc	11,30	12,70	14,20	9,60	9,10
Hàn Quốc	4,00	5,20	5,10	2,3	0,20
Nhật Bản	1,93	2,04	2,36	- 1,2	- 5,24

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010) và ADB (2010)

tháng đầu năm 2010. Năm 2011, chỉ tiêu kế hoạch của Việt Nam là tăng GDP từ 7-7,5%. Trong khi đó, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định: “Năm 2011, Việt Nam vẫn sẽ thuộc nhóm quốc gia tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới với dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam khoảng từ 6,2% đến 6,8%”.

Tuy nhiên phải thừa nhận một thực tế là tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong mười năm qua chủ yếu dựa vào phát triển theo diện rộng, tập trung tăng khối lượng các nguồn lực, nhất là tăng vốn đầu tư, tăng cường khai thác tài nguyên để đạt mục tiêu tăng GDP năm sau cao hơn năm trước, chứ chưa

thực sự dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả đầu tư. Điều đó khiến tổng cầu xã hội về vốn tăng nhanh đồng thời với sự tăng trưởng quá mức tổng tín dụng trong nền kinh tế.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tăng trưởng tín dụng trung bình hàng năm của Việt Nam là 33,5% (giới hạn cho phép là 20%), (VNEF, 2011). Trong năm gần đây, tín dụng đã tăng gấp 5 lần và tính từ năm 2001-2010, tổng tín dụng của nền kinh tế đã tăng gấp 15 lần so với trước đó. Tín dụng tăng trưởng quá cao dễ gây nguy cơ mất ổn định vì dư nợ càng tăng và tăng nhanh trong một thời gian ngắn, thì nguy cơ nợ xấu càng tăng lên. Tăng

**Bảng 4: Tỷ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam từ năm 2005-2010**

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
% đầu tư so với GDP	40,9%	41,5%	46,5%	41,5%	42,7%	41,9%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010)

trưởng tín dụng quá mức là một trong những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp, dẫn đến lạm phát cao.

### Về tỷ lệ đầu tư so với GDP

Như đã nói trên, tăng trưởng GDP của Việt Nam những năm qua chủ yếu dựa vào qui mô vốn, chưa thực sự dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả đầu tư, một phần vì đầu tư ô ạt; phần nữa là trong quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hóa - hiện đại hóa, Việt Nam đã quá tập trung vào phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn; trong khi lợi thế của nước ta là nguồn lao động dồi dào (và ít vốn); lẽ ra trong giai đoạn đầu cần phát triển các ngành thu hút nhiều lao động và hệ số vốn thấp để ít bị áp lực về nhu cầu vốn.

Đồng thời tỷ lệ đầu tư, trên tổng sản lượng tạo ra, ở mức vừa phải sẽ giúp hiệu quả đầu tư của đồng vốn cao hơn.

Trong năm năm qua (2006-2010), Bộ Kế hoạch Đầu tư cho biết, để tăng 1% GDP ở nước ta, có đóng góp của yếu tố vốn là 73%, của yếu tố công nghệ - quản lý là 24,5% và của yếu tố lao động là 2,5%. Tỷ lệ đầu tư trên GDP của Việt Nam trong những năm qua (và cả hiện nay) là rất cao, các chỉ số rất bất lợi.

Kinh nghiệm của các nước

trong khu vực cùng giai đoạn cho thấy, tỷ lệ đầu tư tối ưu chỉ khoảng 25% so với GDP. Đầu tư ở châu Á, ngoại trừ hai trường hợp cá biệt có tỷ lệ đầu tư so với GDP cao là Trung Quốc (khoảng 44%) và Ấn Độ (khoảng 39%), còn lại các nước khác đều có tỷ lệ này nhỏ hơn 30%; trong đó, Malaysia dưới 20% và Philippines chỉ ở mức 14% (WEF, 2010). Vì vậy, tỉ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam thuộc vào nhóm cao nhất thế giới, tạo ra tình trạng sử dụng vốn lãng phí và kém hiệu quả.

**Bảng 5: ICOR Việt Nam từ năm 2001-2010**

Năm	2001-2003	2004-2006	2007-2008	2009	2010
Hệ số ICOR	5,24	5,04	6,15	8	6,9

*Nguồn: Tác giả tập hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2010)*

Nếu giảm được tỷ lệ đầu tư so với GDP nước ta có thể tiết kiệm được nhiều hơn, hiệu quả sử dụng đồng vốn cao hơn. Tuy tốc độ tăng trưởng GDP có thể chậm hơn nhưng sẽ ổn định, bền vững hơn và hạn chế nguy cơ tăng lạm phát.

### Về hệ số ICOR

Theo khuyến cáo của các định chế tài chính hàng đầu như IMF, WB, ADB, WEF, các nền kinh tế thuộc nhóm nước đang phát triển (như Việt Nam) thì hệ số ICOR nên ở mức xấp xỉ 3 mới hiệu quả và có thể phát triển bền vững. Trong khi đó, hệ số ICOR của nước ta đã và đang rất cao. Từ 10 năm nay, hệ số ICOR

của Việt Nam thường xuyên lớn hơn 5. Nếu so sánh, hệ số ICOR của Việt Nam luôn cao hơn từ gấp rưỡi đến gấp đôi, tức hiệu suất đầu tư chỉ bằng một nửa, so với các nước trong khu vực. Đặc biệt năm 2009, khi hệ số ICOR của Việt Nam lên đến 8, đạt mức cao nhất từ xưa đến nay, đồng loạt các nhà khoa học trong và ngoài nước đều bày tỏ quan ngại về sự lãng phí trong sử dụng nguồn lực đầu tư và đã cảnh báo Chính phủ Việt Nam về nguy cơ không thể tránh khỏi của lạm phát cao (Bảng 5).

Hơn nữa, về dài hạn tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ bằng tỷ lệ tiết kiệm chia cho hệ số ICOR, mà hệ số ICOR của Việt Nam suốt thời gian dài gần đây lại quá lớn. Tính chung cho năm năm gần đây, hệ số ICOR toàn nền kinh tế là trên 6,5. Nếu giảm được hệ số ICOR, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta đáng lẽ còn cao hơn thời gian vừa qua.

Nếu chúng ta cứ tiếp tục chính sách tăng trưởng bất chấp hệ số ICOR cao đến mức báo động, thì nền kinh tế sẽ có tốc độ tăng trưởng trước mắt tưởng là cao, nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư không được cải thiện, nên về lâu dài sẽ không thể phát triển bền vững. Thách



thức lớn nhất mà nền kinh tế Việt Nam phải đối đầu trong năm 2011 chính là nguy cơ lạm phát cao và bất ổn kinh tế vĩ mô (Tổng cục Thống kê, 2011).

### Về cán cân thương mại

Nhờ chính sách mở cửa, hội nhập và đổi mới kinh tế, 10 năm qua kim ngạch xuất và nhập khẩu của Việt Nam không ngừng tăng lên. Theo

số liệu tác giả tính toán từ báo cáo Tình hình kinh tế- xã hội năm 2010 (GSO, 2010), tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2010 đã đạt hơn 150% GDP. Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu đã góp phần đáng kể vào tăng GDP.

Tuy nhà nước luôn khuyến khích và đẩy mạnh xuất khẩu, nhưng liên tục nhiều năm qua, cán cân thương

mại luôn có giá trị âm và Việt Nam luôn trong tình trạng nhập siêu.

Sáu tháng đầu năm 2011 kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 42,3 tỷ USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước và gấp 3 lần chỉ tiêu trong kế hoạch (10%); kim ngạch nhập khẩu ước đạt 49 tỷ USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Nhập siêu 6 tháng đầu năm 2011 là 6,65 tỷ USD, bằng 15,7% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

Nhập siêu hàng hóa 6 tháng đầu năm nay, nếu loại trừ vàng, lên tới 7,5 tỷ USD, tương đương 18,1% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Thâm hụt thương mại 6 tháng đầu

**Bảng 6: Thâm hụt thương mại của Việt Nam (2005-2010)**

*Đơn vị tính: tỷ USD*

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Nhập siêu	% nhập siêu / xuất khẩu
2005	32,45	36,76	-4,31	-13,28%
2006	39,83	44,89	-5,06	-12,70%
2007	48,56	64,76	-16,20	-33,36%
2008	62,69	80,71	-18,02	-28,74%
2009	57,10	69,95	-12,85	-22,50%
2010	72,19	84,80	-12,61	-17,47%

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010)*

năm 2011 đã vượt chỉ tiêu kế hoạch của năm 2011 là nhập siêu không được quá 18% tổng kim ngạch xuất khẩu (Chính phủ, 2011).

Tình trạng nhập siêu kéo dài đang làm cạn kiệt nguồn dự trữ ngoại tệ của đất nước, đã tác động rất xấu đến sản xuất trong nước và gây sức ép mất giá đồng nội tệ. Về lâu dài, nhập siêu không chỉ làm suy yếu sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước mà còn khiến các nhà đầu tư nản lòng, làm giảm dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế; một trong những dấu hiệu báo trước sự mất cân đối hàng – tiền trong nền kinh tế và thúc đẩy lạm phát tăng.

**Về bội chi ngân sách**

Đồng hành với thâm hụt thương mại, nhiều năm qua ngân sách nhà nước (NSNN) cũng liên tục bội chi ở mức trên 5% GDP hàng năm.

**Bảng 7: Bội chi của NSNN so với GDP**

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010
% Bội chi	5%	5%	7%	5%	6,9%	5,8%

*Nguồn: Tác giả tập hợp nhiều kỳ từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

Theo chỉ tiêu kế hoạch năm 2011, NSNN vẫn sẽ bội chi ở mức 5,3% GDP, nối tiếp chuỗi thâm hụt liên tiếp từ năm 2000-2011. Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2011, Bộ Tài chính cho biết, tổng thu NSNN đã đạt 301.300 tỷ đồng, tổng chi ngân sách đạt 331.500 tỷ đồng, NSNN vẫn bội chi 30.200 tỉ đồng. Thâm hụt thương mại và



bội chi ngân sách làm nhà nước bị giảm nguồn thu và tăng nợ công. Tình trạng này tiếp diễn lâu dài sẽ gây khủng hoảng nợ công. Chính phủ sẽ khó thực hiện được các chính sách điều hành phát triển nền kinh tế. Nguy cơ lạm phát cao đã được cảnh báo.

Thêm vào đó, tại diễn đàn các nhà tài trợ cho Việt Nam vào tháng 6/2010, IMF cũng đã khuyến nghị Chính phủ Việt Nam về mức thâm

hụt ngân sách quá cao. Theo số liệu của IMF, thâm hụt ngân sách năm 2009 của Việt Nam đã lên tới 9% GDP (Minh Tâm, 2010) (khác với con số 6,9% GDP như Chính phủ Việt Nam công bố) và đó là một tỷ lệ thậm hụt lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự bền vững của nền kinh tế quốc gia, đặc biệt với quốc gia chưa phát triển như Việt

Nam. Vì vậy, IMF đã yêu cầu Chính phủ Việt Nam giám sát chặt chẽ hơn các khoản chi tiêu công năm 2010 cũng như những năm tiếp theo và cam kết bám sát kế hoạch chi ngân sách hàng năm để bảo đảm sự bền vững của chính sách tài khóa. Đồng thời WB cũng yêu cầu Việt Nam minh bạch hơn trong vấn đề thông tin kinh tế và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc công khai kịp thời các thông tin kinh tế chính cũng như diễn giải rõ ràng các định hướng chính sách nhằm củng cố niềm tin của thị trường đối với nền kinh tế của Việt Nam

Chính phủ cũng đã thừa nhận ngân sách huy động của Việt Nam là cao nhất Đông Nam Á nhưng vẫn bội chi lớn trên 5% (VNEF, 2011). Trên nhiều diễn đàn và các cuộc họp thường kỳ của Chính phủ suốt từ đầu năm 2011 đến nay đều nêu lên nguyên nhân CPI năm 2010-2011 tăng mạnh, khiến lạm phát cao, chủ yếu do bị

ảnh hưởng của giá cả hàng hóa thế giới tăng và đã nói nhiều về việc Chính phủ điều chỉnh tăng giá nhiều mặt hàng thiết yếu trong nước chỉ là thực hiện theo lộ trình đã có kế hoạch từ trước.

Tuy nhiên, nếu kết hợp phân tích tình hình tăng trưởng nền kinh tế của Việt Nam những năm vừa qua, sẽ thấy lạm phát cao như hiện nay do giá cả hàng hóa thế giới tăng chỉ tạo thêm cơ hội cho lạm phát ở Việt Nam bùng nổ nhanh hơn chứ không hẳn là nguyên nhân chính.

Hơn nữa, theo số liệu công bố hàng năm của IMF, Việt Nam là quốc gia suốt từ năm 2004 đến nay, có mức độ lạm phát luôn dẫn đầu thế giới (Hình 1).

có được thành tựu về tốc độ tăng trưởng GDP khá nhanh, nhưng phải đánh đổi bằng sự mất cân đối cho phát triển bền vững; hiệu quả đầu tư thấp, tình trạng thâm hụt thương mại, thâm hụt NSNN, tăng các khoản nợ quốc gia, sự giảm giá của đồng nội tệ và nguy cơ lạm phát tăng cao (Chính phủ, 2011).

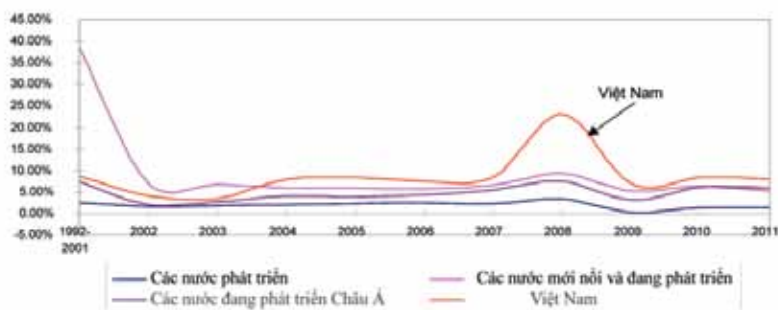
Lạm phát năm 2011 sẽ vẫn ở mức 2 chữ số đã quá rõ ràng. Nếu muốn giữ cho CPI năm 2011 chỉ tăng ở mức 15-17% (mục tiêu mới được Chính phủ nêu ra trong kỳ họp thứ nhất Quốc hội Khóa XIII ngày 21/7/2011), kim hãm tốc độ đang gia tăng của lạm phát; đồng thời với các biện pháp thắt chặt tiền tệ đã ban hành, Chính phủ phải sớm có những quyết sách mạnh mẽ hơn như thay đổi

lập dự toán và thực thi kỹ luật ngân sách, mà kỳ họp Quốc hội nào cũng nghe các đại biểu phản ánh là luôn có khuyết điểm và thiếu sót<sup>1</sup>

**Tài liệu tham khảo:**

1. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.
2. Nghị quyết số 51/2010/QH12 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011.
3. Báo cáo của Chính phủ tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ nhất Quốc hội Khóa XIII ngày 21/7/2011.
4. Tổng cục Thống kê (2010), Niên giám thống kê tóm tắt năm 2010.
5. GSO (2010b), Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=12/2010>.
6. Tổng cục Thống kê (2011), Thông tin thống kê hàng tháng, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=403&idmid=2&ItemID=11227>.
7. ADB (2010), Key Indicators of ADB 2010/ Statistical handbook 2010/ bảng 53/ trang 31, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=403&idmid=2&ItemID=11022>.
8. IMF (2010), Vietnam: 2010 Article IV Consultation—Staff Report and Public Information Notice, [www...cr10281.pdf](http://www.imf.org/external/press/pr/10281.pdf).
9. Minh Tâm (2010), IMF cảnh báo thâm hụt ngân sách của Việt Nam, <http://www.baomoi.com/IMF-canh-bao-tham-hut-ngan-sach-cua-Viet-Nam/45/4387601.epi>.
10. VNEF (2011), <http://www.vnep.org.vn/vi-VN/Tin-noi-bat/8-nhom-giai-phap-chu-yeu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-6-thang-cuoi-nam.html>.

**Hình 1: Lạm phát Việt Nam và các nước (1992-2011)**



Nguồn: IMF (2010)

**Kết luận**

Mô hình phát triển kinh tế của nước ta còn một số bất cập, với chính sách ưu tiên cho tăng trưởng theo diện rộng. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tạm

cơ cấu đầu tư, cố gắng giảm thấp hệ số ICOR, quyết liệt hạn chế nhập khẩu, nhất là những mặt hàng trong nước sản xuất được; có biện pháp quản lý chặt nợ công và tiết kiệm chi ngân sách. Cần nghiêm túc hơn trong việc